

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm 202

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực
Tài nguyên và Môi trường trong tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hoá thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Công văn số 5990/VPCP-KSTT ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ về việc công bố, rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1012/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 20 thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC, Hương (03b)

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRONG TỈNH SƠN LA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /202 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Thẩm định, phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Đất đai	UBND tỉnh
2	Thẩm định, phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	Đất đai	UBND tỉnh
3	Di dời, phá dỡ công trình hạ tầng đo đạc	Đất đai	UBND tỉnh
4	Tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Đất đai	UBND tỉnh
5	Lưu trữ thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Đất đai	Sở TN&MT
6	Phê duyệt kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh.	Môi trường	UBND tỉnh
7	Phê duyệt đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh.	Môi trường	UBND tỉnh
8	Phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh.	Môi trường	UBND tỉnh
9	Xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn.	Môi trường	UBND tỉnh
10	Ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý.	Môi trường	UBND tỉnh
11	Phê duyệt kế hoạch chuyển đổi ngành nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất ra khỏi làng nghề.	Môi trường	UBND tỉnh

12	Trình ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường sau khi được ban hành.	Môi trường	UBND tỉnh
13	Ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch.	Môi trường	UBND tỉnh
14	Lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý.	Môi trường	UBND tỉnh
15	Lập danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn.	Môi trường	UBND cấp huyện
16	Phê duyệt phương án bảo vệ môi trường cho làng nghề do UBND cấp xã trên địa bàn trình.	Môi trường	UBND cấp xã
17	Khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Khoáng sản	UBND tỉnh
18	Khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Khoáng sản	UBND tỉnh
19	Thủ tục: Phê duyệt Kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	Lưu trữ	Sở TN&MT
20	Thủ tục xét thăng hạng viên chức hạng IV lên hạng III lĩnh vực tài nguyên và môi trường (bao gồm các chức danh nghề nghiệp: địa chính viên, đo đạc bản đồ viên, quan trắc viên tài nguyên môi trường, điều tra viên tài nguyên môi trường)	Tổ chức cán bộ	STN&MT

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

I. Đối với thủ tục “Thẩm định, phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện” gồm 5 bước và tối đa 50 ngày làm việc.

1. Trình tự thực hiện

+ Bước 1: Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị “*Thẩm định, phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện*” của UBND cấp huyện trình file số qua hệ thống quản lý văn bản hoặc file giấy. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Đất đai và Đo đạc bản đồ tham mưu cho Ban Giám đốc Sở gửi văn bản đề nghị các Sở, ban ngành là thành viên Hội đồng thẩm định theo Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh tham gia ý kiến thẩm định đối với hồ sơ đề nghị “*Thẩm định, phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện*”.

+ Bước 2: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, các thành viên Hội đồng thẩm định gửi ý kiến bằng văn bản đến Sở Tài nguyên và Môi trường;

+ Bước 3: Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức họp Hội đồng thẩm định và gửi thông báo kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp huyện;

+ Bước 4: Trong thời hạn không quá 10 ngày, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định để hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường;

+ Bước 5: Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

2. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường

3. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh Sơn La

4. Thời gian thực hiện: Tối đa 50 ngày làm việc.

5. Cách thức thực hiện: Nộp trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản) hoặc nộp trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường (qua phòng Đất đai và Đo đạc bản đồ).

6. Thành phần, số lượng hồ sơ trình UBND tỉnh:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện;
- c) Báo cáo thuyết minh về quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;
- d) Hệ thống bản đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy và dạng số);
- đ) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định;

e) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La;

II. Đối với thủ tục “Thẩm định, phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện” gồm 5 bước và tối đa 35 ngày làm việc.

1. Trình tự thực hiện

+ Bước 1: Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị “Thẩm định, phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện” của UBND cấp huyện trình file số qua hệ thống quản lý văn bản hoặc file giấy. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Đất đai và Đo đạc bản đồ tham mưu cho Ban Giám đốc Sở gửi văn bản đề nghị các sở, ngành có liên quan tham gia ý kiến thẩm định đối với hồ sơ đề nghị “Thẩm định, phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện”.

+ Bước 2: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, các sở, ngành có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản đến Sở Tài nguyên và Môi trường;

+ Bước 3: Trong thời hạn không quá 5 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp và gửi thông báo kết quả thẩm định hồ sơ kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đến Ủy ban nhân dân cấp huyện để hoàn thiện hồ sơ;

+ Bước 4: Trong thời hạn không quá 5 ngày, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến của các sở, ngành để hoàn thiện hồ sơ kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

+ Bước 5: Trong thời hạn không quá 5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đã được hoàn thiện, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

2. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường

3. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh Sơn La

4. Thời gian thực hiện: Tối đa 35 ngày làm việc.

5. Cách thức thực hiện: Nộp trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản) hoặc nộp trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường (qua phòng Đất đai và Đo đạc bản đồ).

6. Thành phần, số lượng hồ sơ trình UBND tỉnh:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- b) Báo cáo thuyết minh về kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất;
- c) Hệ thống bảng biểu, sơ đồ, bản đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng số);
- d) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

III. Đối với thủ tục “Di dời, phá dỡ công trình hạ tầng đo đạc”

1. Trình tự thực hiện

* Việc di dời mốc đo đạc trên diện tích đất đã giao cho cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định sau đây:

- Cơ quan, tổ chức gửi văn bản về việc yêu cầu di dời mốc đo đạc tới Ủy ban nhân dân tỉnh trong đó nêu rõ lý do cần phải di dời. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định về việc di dời đối với mốc đo đạc thuộc phạm vi quản lý của mình. Đối với mốc đo

đặc không thuộc phạm vi quản lý, Ủy ban nhân dân tỉnh gửi văn bản tới bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan giải quyết;

- Khi được UBND tỉnh chấp thuận di dời mốc đo đạc, Sở Tài nguyên và Môi trường lập thiết kế kỹ thuật - dự toán về việc di dời mốc đo đạc trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Đối với mốc đo đạc không thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh thì Sở Tài nguyên và Môi trường gửi thiết kế kỹ thuật - dự toán tới bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan để thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Cơ quan, tổ chức yêu cầu di dời mốc đo đạc có trách nhiệm chuyển kinh phí đã được phê duyệt theo thiết kế kỹ thuật - dự toán cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được kinh phí, Sở Tài nguyên và Môi trường phải tổ chức thực hiện việc di dời mốc đo đạc;

- Sau khi hoàn thành việc di dời mốc đo đạc, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm bàn giao kết quả di dời mốc đo đạc theo quy định tại khoản 7 Điều 36 của Luật Đo đạc và bản đồ và quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này. Đối với mốc đo đạc không thuộc phạm vi quản lý, Ủy ban nhân dân tỉnh gửi kết quả di dời mốc đo đạc tới bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan.

* Việc di dời mốc đo đạc khi giao đất cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định sau đây:

- Cơ quan có thẩm quyền giao đất theo quy định của pháp luật về đất đai có trách nhiệm tổ chức rà soát, kiểm đếm các mốc đo đạc có trên diện tích đất dự kiến giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để làm căn cứ lập thiết kế kỹ thuật - dự toán di dời các mốc đo đạc liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Dự toán kinh phí di dời mốc đo đạc được phê duyệt là căn cứ để cơ quan, tổ chức, cá nhân chi trả bồi thường cho việc di dời mốc đo đạc trên diện tích đất dự kiến sẽ giao;

- Việc tổ chức thực hiện di dời mốc đo đạc, bàn giao kết quả di dời mốc đo đạc thực hiện theo quy định như sau:

- + Cơ quan, tổ chức yêu cầu di dời mốc đo đạc có trách nhiệm chuyển kinh phí đã được phê duyệt theo thiết kế kỹ thuật - dự toán cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được kinh phí, Sở Tài nguyên và Môi trường phải tổ chức thực hiện việc di dời mốc đo đạc.

+ Sau khi hoàn thành việc di dời mốc đo đạc, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm bàn giao kết quả di dời mốc đo đạc theo quy định tại khoản 7 Điều 36 của Luật Đo đạc và bản đồ và quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này. Đối với mốc đo đạc không thuộc phạm vi quản lý, Ủy ban nhân dân tỉnh gửi kết quả di dời mốc đo đạc tới bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan.

* Việc di dời mốc đo đạc do ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, thiên tai và tác động ngoại cảnh khác làm mất, hư hỏng, thay đổi vị trí được thực hiện như sau:

- Sở Tài nguyên và Môi trường lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán di dời các mốc đo đạc thuộc phạm vi quản lý của mình, tổ chức triển khai thực hiện việc di dời sau khi được phê duyệt;

- Cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ lập, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán di dời các mốc đo đạc thuộc phạm vi quản lý của mình, tổ chức triển khai thực hiện việc di dời sau khi được phê duyệt.

22. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La.

3. Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo, biên bản, văn bản về việc yêu cầu di dời mốc đo đạc (Bản chính).

4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan được giao làm chủ đầu tư dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kết quả di dời mốc đo đạc.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Theo thiết kế dự toán sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2018;

- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ;

- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

IV. Đối với thủ tục “Tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ”.

1. Trình tự thực hiện:

- Hàng năm cơ quan, tổ chức lưu trữ thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ lập danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm hết giá trị sử dụng đề nghị tiêu hủy, gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (*cấp cục, cấp sở hoặc tương đương*);

- Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp lập tờ trình kèm theo danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm hết giá trị sử dụng gửi cơ quan chủ quản (bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) đề nghị tiêu hủy;

- Sau khi nhận được ý kiến chấp thuận của cơ quan chủ quản (bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) về việc tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ, cơ quan quản lý cấp cục, cấp sở hoặc tương đương thành lập Hội đồng tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La.

3. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị tiêu hủy của cơ quan, tổ chức lưu trữ có tài liệu hết giá trị sử dụng;

- Tờ trình đề nghị tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm hết giá trị sử dụng của cơ quan quản lý cấp cục, cấp sở hoặc tương đương;

- Văn bản chấp thuận về việc tiêu hủy của cơ quan chủ quản;

- Quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ;

- Biên bản xác định giá trị thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ của Hội đồng tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ;

- Văn bản đề nghị thẩm định của cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị gửi cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lưu trữ cùng cấp thẩm định thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị cần tiêu hủy theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

- Văn bản thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ;

- Quyết định tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị của cơ quan quản lý cấp cục, cấp sở hoặc tương đương;

- Biên bản bàn giao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ để tiêu hủy;

- Biên bản tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị.

4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị của cơ quan quản lý cấp cục, cấp sở hoặc tương đương.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 14/6/2018.

- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ.

- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.

V. Đối với thủ tục “Lưu trữ thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ”.

1. Trình tự thực hiện

- Cơ quan, tổ chức giao nộp thông báo cho cơ quan, tổ chức lưu trữ về việc giao nộp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ;

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan, tổ chức lưu trữ có trách nhiệm tiếp nhận và lập biên bản bàn giao theo Mẫu số 06

Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ.

- Cơ quan, tổ chức lưu trữ có trách nhiệm tổ chức việc lưu trữ thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật về lưu trữ, đảm bảo đủ cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị phục vụ việc lưu trữ, bảo quản an toàn, thuận tiện cho việc khai thác, sử dụng.

2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La.

3. Thành phần hồ sơ:

- Thông tin, dữ liệu về hệ thống các điểm gốc đo đạc quốc gia, các mạng lưới đo đạc quốc gia bao gồm sơ đồ mạng lưới, ghi chú điểm, sổ đo, thành quả tính toán bình sai, biên bản bàn giao mốc đo đạc tại thực địa;

- Dữ liệu nền địa lý quốc gia gồm dữ liệu nền địa lý quốc gia kèm theo siêu dữ liệu, dữ liệu độ cao, dữ liệu tầng dày không chế ảnh;

- Dữ liệu, sản phẩm bản đồ địa hình quốc gia gồm bản đồ địa hình quốc gia gốc dạng số kèm lý lịch bản đồ, sản phẩm bản đồ được xuất bản;

- Dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ về biên giới quốc gia gồm Hiệp ước về hoạch định biên giới trên đất liền kèm theo bản đồ hoạch định biên giới, Nghị định thư về phân giới, cắm mốc trên đất liền kèm bộ bản đồ biên giới quốc gia; hồ sơ về phân giới, cắm mốc; Hiệp định về phân định ranh giới trên biển; bộ bản đồ chuẩn biên giới quốc gia;

- Dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính gồm hồ sơ kèm theo bản đồ địa giới hành chính các cấp;

- Dữ liệu, danh mục địa danh gồm danh mục địa danh dạng số và in trên giấy.

4. Thời hạn giải quyết: Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được chủ đầu tư dự án, đề án giao nộp để lưu trữ theo quy định. Thời hạn giao nộp không quá 30 ngày kể từ ngày thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được nghiệm thu cấp chủ đầu tư.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan được giao làm chủ đầu tư dự án.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ chuyên ngành.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 14/6/2018;

- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ;

- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

VI. Đối với Thủ tục phê duyệt kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh.

1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng Dự thảo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh;

- Bước 2: Tổ chức đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí và công tác quản lý chất lượng môi trường không khí;

- Bước 3: Xác định mục tiêu quản lý chất lượng môi trường không khí;

- Bước 4: Xác định, phân tích chi phí - hiệu quả, đề xuất các giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí được ưu tiên thực hiện;

- Bước 5: Đề xuất các nội dung và lộ trình thực hiện của Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí;

- Bước 6: Tham vấn dự thảo Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí;

- Bước 7: Hoàn thiện dự thảo Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí.

- Bước 8: UBND tỉnh ban hành Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh Sơn La.

3. Thành phần hồ sơ: Tờ trình; dự thảo Quyết định Ban hành Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh; Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh; cơ quan, đơn vị có liên quan; UBND tỉnh.

7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Sơn La.

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La.

9. Phí, lệ phí: Không quy định.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Công văn số 3051/BTNMT-TCMT ngày 07/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Hướng dẫn kỹ thuật xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh;

VII. Đối với Thủ tục phê duyệt đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh.

1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan xây dựng Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh;
- Bước 2: Rà soát, đánh giá hiện trạng thông tin, dữ liệu các khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; các tổ chức, cá nhân cung ứng và được trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;
- Bước 3: Điều tra, đánh giá các loại hình dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được cung ứng, loại hình hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến hệ sinh thái tự nhiên;
- Bước 4: Đề xuất hình thức chi trả, mức chi trả tối thiểu đối với các loại hình dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;
- Bước 5: Đề xuất kế hoạch thực hiện và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện Đề án;
- Bước 6: Đề xuất chương trình kiểm tra, giám sát việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;
- Bước 7: Xin ý kiến đối với Dự thảo Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh; Hoàn thiện dự thảo Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh.
- Bước 8: UBND tỉnh phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh Sơn La.

3. Thành phần hồ sơ: Tờ trình; dự thảo Quyết định phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh.

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh; cơ quan, đơn vị có liên quan; UBND tỉnh.

7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp: Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Sơn La.

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh.

9. Phí, lệ phí: Không quy định.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

VIII. Đối với Thủ tục Phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh.

1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Xây dựng dự thảo kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh phù hợp với các kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn.
- Bước 2: Phân tích tổng quan về hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên; sản xuất và tiêu dùng; tình hình và dự báo phát sinh chất thải; bối cảnh trong nước và quốc tế về thực hiện kinh tế tuần hoàn;
- Bước 3: Xây dựng quan điểm, mục tiêu tổng quát, mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể thực hiện kinh tế tuần hoàn trong thời kỳ kế hoạch hành động quốc gia 10 năm;
- Bước 4: Xác định nhiệm vụ, lộ trình thực hiện kinh tế tuần hoàn đối với các ngành, lĩnh vực, trong đó xác định các ngành, lĩnh vực ưu tiên thực hiện theo từng giai đoạn; xây dựng danh mục các ngành, lĩnh vực đặc thù phải có hướng dẫn áp dụng kinh tế tuần hoàn;
- Bước 5: Xác định các loại hình dự án đầu tư, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sản phẩm phải thực hiện thiết kế để đạt được các tiêu chí kinh tế tuần hoàn; áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, sản xuất sử dụng nguyên liệu tái chế, quản lý vòng đời của các loại hóa chất và chất thải;
- Bước 6: Định hướng các giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn bao gồm: tuyên truyền, giáo dục, đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức, pháp luật; phát triển khoa học và công nghệ; phát triển nguồn nhân lực; phát triển hạ tầng kỹ thuật; kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu; huy động các nguồn vốn; hợp tác quốc tế và các giải pháp khác;

- Bước 7: Tổ chức thực hiện bao gồm: phân công trách nhiệm của cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp; chế độ giám sát, báo cáo; phân bổ nguồn lực thực hiện.

- Bước 8: Xin ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan về dự thảo kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh.

- Bước 9: Trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh.

- Bước 10: UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh Sơn La.

3. Thành phần hồ sơ: Tờ trình, dự thảo Ban hành kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh.

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh; cơ quan, đơn vị có liên quan; UBND tỉnh.

7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: các Bộ, cơ quan ngang bộ; sở, ban, ngành có liên quan.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Sơn La.

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định Ban hành kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh.

9. Phí, lệ phí: Không quy định.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

IX. Đối với Thủ tục Xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn.

1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

- Bước 2: Điều tra đánh giá chi tiết và xây dựng Dự thảo phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn;

- Bước 3: Xây dựng dự thảo phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn và xin ý kiến các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.

- Bước 4: Trình UBND tỉnh ban hành Phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn tỉnh.

- Bước 5: UBND tỉnh phê duyệt phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn tỉnh.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh Sơn La.

3. Thành phần hồ sơ: Tờ trình; dự thảo Quyết định Ban hành phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh; Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh; cơ quan, đơn vị có liên quan; UBND các cấp có liên quan; UBND tỉnh.

7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp: Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Sơn La.

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn.

9. Phí, lệ phí: Không quy định.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ trưởng bộ TNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

X. Đối với Thủ tục Ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý.

1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường Xây dựng dự thảo kế hoạch tổ chức điều tra, đánh giá các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

- Bước 2: Xác định mục tiêu bảo vệ môi trường đối với khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường;

- Bước 3: Xác định phương án về vị trí, quy mô, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh;

- Bước 4: Tổ chức xin ý kiến các sở, ngành và UBND các huyện thành phố; tổng hợp, hoàn thiện dự thảo.

- Bước 5: Trình UBND tỉnh phê duyệt xác định vị trí, quy mô, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh.

- Bước 6: UBND tỉnh phê duyệt xác định vị trí, quy mô, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh Sơn La.

3. Thành phần hồ sơ: Tờ trình; dự thảo Quyết định Ban hành xác định vị trí, quy mô, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Sơn La.

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh; Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh; cơ quan, đơn vị có liên quan; UBND các cấp có liên quan; UBND tỉnh.

7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Sơn La.

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành xác định vị trí, quy mô, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý.

9. Phí, lệ phí: Không quy định.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ trưởng bộ TNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

XI. Đối với Thủ tục Phê duyệt kế hoạch chuyển đổi ngành nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất ra khỏi làng nghề.

1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản đề nghị UBND cấp huyện chỉ đạo UBND cấp xã rà soát danh sách cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề; cơ sở, hộ gia đình không thực hiện kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề thuộc các trường hợp:

(1) Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong làng nghề là cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong làng nghề có hành vi vi phạm quy định về xả nước thải, thải bụi, khí thải, gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải hoặc chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn, chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, đến mức bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

(2) Cơ sở gây ô nhiễm môi trường kéo dài trong làng nghề là cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong làng nghề có hành vi vi phạm quy định về xả nước thải, thải bụi, khí thải, gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải hoặc chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn, chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà tiếp tục tái phạm và hết thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm vẫn chưa khắc phục được.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) xem xét, phê duyệt kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, di dời cơ sở, hộ gia đình ra khỏi làng nghề.

- Bước 3: Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, xây dựng dự thảo kế hoạch chuyển đổi ngành nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất ra khỏi làng nghề; tổ chức xin ý kiến các sở, ngành có liên quan.

- Bước 4: Trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi ngành nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất ra khỏi làng nghề.

- Bước 5: UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, di dời cơ sở, hộ gia đình ra khỏi làng nghề, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh Sơn La.

3. Thành phần hồ sơ: Tờ trình; dự thảo Ban hành Quyết định kế hoạch chuyển đổi ngành nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất ra khỏi làng nghề

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh; cơ quan, đơn vị có liên quan; UBND tỉnh.

7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp: Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Sơn La.

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành kế hoạch chuyển đổi ngành nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất ra khỏi làng nghề.

9. Phí, lệ phí: Không quy định.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

XII. Đối với Thủ tục ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường sau khi được ban hành.

1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường gồm các nội dung theo quy định tại Khoản 3 Điều 75 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường;

- Bước 2: Tổ chức xin ý Sở Giao thông vận tải và các Sở, ban, ngành có liên quan; Hoàn thiện dự thảo kế hoạch chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường cấp tỉnh.

- Bước 3: Ban hành tờ trình đề nghị UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh

- Bước 4: UBND tỉnh ban hành Tờ trình đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Bước 5: Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Cách thức thực hiện: Thực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh Sơn La.

3. Thành phần hồ sơ: Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh; dự thảo Quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh.

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh; Sở Giao thông vận tải; cơ quan, đơn vị có liên quan; UBND tỉnh; Hội đồng nhân dân tỉnh.

7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp: Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La.

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành Kế hoạch chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh.

9. Phí, lệ phí: Không quy định.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

12. Căn cứ pháp lý của của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

XIII. Đối với Thủ tục ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch.

1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo phương án xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải;

- Bước 2: Điều tra đánh giá khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường; xác định mục tiêu bảo vệ môi trường đối với khu vực có yếu tố nhạy cảm dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường;

- Bước 3: Xác định vị trí, quy mô, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch; tổ chức xin ý kiến các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các chuyên gia (nếu có).

- Bước 4: Tổng hợp các ý kiến tham gia và xây dựng Dự thảo quyết định xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh.

- Bước 5: Trình UBND tỉnh ban hành quyết định xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch.

- Bước 6: UBND tỉnh ban hành quyết định xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh Sơn La.

3. Thành phần hồ sơ: Tờ trình; dự thảo Quyết định ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch.

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh; Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh; cơ quan, đơn vị có liên quan; UBND các huyện, thành phố; UBND tỉnh.

7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Sơn La.

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch.

9. Phí, lệ phí: Không quy định.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

12. Căn cứ pháp lý của của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ trưởng bộ TNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

XIV. Đối với Thủ tục ban hành Lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý.

1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường dự thảo danh mục các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn tỉnh;

- Bước 2: Xây dựng Lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn tỉnh;

- Bước 3: Tổ chức xin ý các Sở, ban, ngành có liên quan; Hoàn thiện dự thảo lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn tỉnh.

- Bước 4: Trình UBND tỉnh ban hành lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn tỉnh

- Bước 5: UBND tỉnh ban hành lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn tỉnh.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh Sơn La.

3. Thành phần hồ sơ: Tờ trình của UBND tỉnh; dự thảo Quyết định/Kế hoạch lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn tỉnh.

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh; các cơ quan, đơn vị có liên quan; UBND tỉnh; Hội đồng nhân dân tỉnh.

7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp: Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Sơn La.

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định/Kế hoạch lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn tỉnh.

9. Phí, lệ phí: Không quy định.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

XV. Đối với thủ tục Lập danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn.

1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan chuyên môn của UBND cấp huyện rà soát, lập danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn;

- Bước 2: Tham mưu cho UBND cấp huyện đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp trong trường hợp không có chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp.

- Bước 3: UBND huyện ban hành danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn. Báo cáo UBND tỉnh Sơn La và thực các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của UBND huyện.

3. Thành phần hồ sơ: Tờ trình; dự thảo Quyết định ban hành danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn.

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: các phòng ban chuyên môn thuộc huyện, UBND cấp xã, UBND cấp huyện.

7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: các phòng ban chuyên môn thuộc huyện.
- Cơ quan phối hợp: UBND cấp xã.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện.

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn.

9. Phí, lệ phí: Không quy định.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

XVI. Đối với thủ tục Phê duyệt phương án bảo vệ môi trường cho làng nghề do UBND cấp xã trên địa bàn trình.

1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: UBND cấp xã xây dựng phương án bảo vệ môi trường làng nghề
- Bước 2: Rà soát, đánh giá hiện trạng thông tin, dữ liệu về làng nghề; Điều tra, đánh giá tình trạng phát sinh khí thải, nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và các công trình bảo vệ môi trường của làng nghề;
- Bước 3: Đề xuất Kế hoạch xây dựng, triển khai, vận hành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường (xử lý khí thải, nước thải, khu vực tập kết chất thải rắn, khu xử lý chất thải rắn (nếu có) và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác);

chương trình quan trắc, giám sát chất thải theo quy định; kinh phí triển khai thực hiện và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ môi trường; phương án chuyển đổi ngành, nghề sản xuất của cơ sở, hộ gia đình;

- Bước 4: Xin ý kiến các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan, làng nghề về Phương án bảo vệ môi trường làng nghề;

- Bước 5: UBND cấp xã hoàn thiện Phương án bảo vệ môi trường làng nghề và trình UBND cấp huyện phê duyệt.

- Bước 6: UBND cấp huyện phê duyệt Phương án bảo vệ môi trường làng nghề.

2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của UBND cấp huyện.

3. Thành phần hồ sơ: Tờ trình; dự thảo Quyết định phê duyệt Phương án bảo vệ môi trường làng nghề.

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã, tổ chức, cá nhân có liên quan.

7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: UBND cấp xã.
- Cơ quan phối hợp: các bản, tiểu khu, các làng nghề, các tổ chức, cá nhân.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện.

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Phương án bảo vệ môi trường làng nghề.

9. Phí, lệ phí: Không quy định.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

XVII. Đối với thủ tục Khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành có liên quan theo quy định tại Điều 23 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.

Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

+ Bước 4: Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định phê duyệt.

2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

3. Thành phần hồ sơ:

+ Công văn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

+ Bản thuyết minh gồm các nội dung chính: Căn cứ pháp lý và tài liệu làm cơ sở khoanh định; nguyên tắc, phương pháp khoanh định; kết quả khoanh định theo từng lĩnh vực và tổng hợp danh mục các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Mỗi khu vực phải có bảng tọa độ các điểm khép góc theo hệ tọa độ VN-2000, trừ khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản vì lý do quốc phòng, an ninh. Phụ lục chi tiết kèm theo mô tả thông tin của từng khu vực đã khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

+ Bản đồ thể hiện các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm trên nền địa hình hệ tọa độ VN-2000, tỷ lệ từ 1/200.000 - 1/100.000, bao gồm cả đới hành lang bảo vệ, an toàn cho khu vực đã khoanh định (nếu có). Đối với các khu vực phức tạp, thể hiện trên các bản vẽ chi tiết tỷ lệ từ 1/25.000 - 1/10.000 hoặc lớn hơn.

4. Thời gian lấy ý kiến kết quả khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: Không quá 30 ngày làm việc.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tướng Chính phủ.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: (1) Luật Khoáng sản năm 2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.

XVIII. Đối với thủ tục Khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có khoáng sản để khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo các tiêu chí quy định tại Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.

Bước 2: Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Quyết định phê duyệt.

2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

3. Thành phần hồ sơ: Không quy định.

4. Thời gian thực hiện: Không quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: (1) Luật Khoáng sản năm 2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.

XIX. Đối với thủ tục Phê duyệt Kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Trình tự thực hiện

+ Bước 1: Tổng hợp, xây dựng dự thảo Quyết định, Kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên cơ sở đề xuất tài liệu giao nộp của các Sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các phòng, đơn vị thuộc Sở; thời gian 15 ngày làm việc (*Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường*).

+ Bước 2: Ban hành văn bản đề nghị các phòng, đơn vị thuộc Sở tham gia ý kiến vào dự thảo, Quyết định, Kế hoạch: thời gian tham gia ý kiến 07 ngày làm việc (*Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường*).

+ Bước 3: Tổng hợp ý kiến tham gia của các phòng, đơn vị thuộc Sở; hoàn thiện dự thảo Kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường: thời gian 06 ngày làm việc (*Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường*).

+ Bước 4: Ban hành Tờ trình đề nghị UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường: thời gian 04 ngày làm việc (*Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường chủ trì tham mưu*).

+ Bước 5: Quyết định phê duyệt Kế hoạch điều tra thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (*UBND tỉnh Sơn La*).

2. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường

3. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh Sơn La

4. Thời gian thực hiện: 32 ngày làm việc.

5. Cách thức thực hiện: nộp trực tuyến (qua hệ thống quản lý văn bản).

6. Thành phần, số lượng hồ sơ trình UBND tỉnh:

Tên giấy tờ	Mẫu đơn, tờ khai	Số lượng
- Tờ trình đề nghị phê duyệt Kế hoạch (bản chính);	Không	Bản chính: 01 Bản sao: 0
- Dự thảo Quyết định phê duyệt và dự thảo Kế hoạch;	Không	Bản chính: 01 Bản sao: 0

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;
- Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;
- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 Quyết định ban hành Quy chế “thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La”.
- Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế “thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La” ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 của UBND tỉnh Sơn La.

XX. Đối với Thủ tục xét thăng hạng viên chức hạng IV lên hạng III lĩnh vực tài nguyên và môi trường (bao gồm các chức danh nghề nghiệp: địa chính viên, đo đạc bản đồ viên, quan trắc viên tài nguyên môi trường, điều tra viên tài nguyên môi trường)

1. Trình tự thực hiện

Bước 1. Căn cứ tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (Điều 31, Mục 2, Chương III, Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

(1). Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(2). Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

(3). Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong

thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (*không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này*) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Đối với viên chức hạng V và viên chức hạng IV được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề nếu đang làm công việc ở vị trí việc làm phù hợp với chức danh nghề nghiệp được xét và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện xét theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức danh nghề nghiệp.”.

Bước 3. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

(1). Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

(2). Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập Ban thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

c) Tổ chức thu phí xét thăng hạng và sử dụng theo quy định (nếu có);

d) Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

(3). Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4. Nội dung, hình thức xét thăng hạng

Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP:

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ

Bước 5. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

(1). Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

(2). Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn so chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;
- b) Viên chức là nữ;
- c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;
- d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);
- đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

(3). Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 6. Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

(1). Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

(2). Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp tại cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

3. Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

(1). Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

(2). Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự

nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

(3). Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

(4). Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

*** Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

4. Thời hạn giải quyết:

- Các cơ quan/đơn vị/địa phương rà soát, đăng ký, nộp hồ sơ: 10 ngày;
- Sở Nội vụ và UBND tỉnh phê duyệt chỉ tiêu: 05 ngày.
- Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ xét thăng hạng: 30 ngày.
- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: cơ quan được phân cấp, ủy quyền việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định của UBND tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đảm bảo đủ các tiêu chuẩn điều kiện sau:

- + Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu.

+ Được xếp loại ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan đơn vị có thẩm quyền.

+ Có đủ trình độ đào tạo bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành lĩnh vực.

+ Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức năm 2010; Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức sửa đổi, bổ sung năm 2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính Phủ về về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 17/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/ NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính.

- Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ: Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành điều tra tài nguyên môi trường.

- Thông tư liên tịch số 54/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành dự báo khí tượng thủy văn.

- Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài nguyên và Môi trường: Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

- Thông tư liên tịch số 57/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành đo đạc bản đồ.

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường./.

